

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025
của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh
và Ủy ban nhân dân các xã, phường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025-2030;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ngành, địa phương tại Tờ trình số 168/TTr-HĐTD ngày 03/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường, cụ thể như sau:

1. Khối các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm thẩm định	Điểm SIPAS	Điểm điều tra XHH	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	$(7=(3+4+5)/6)$
1	Sở Tư pháp	56,05	19,60	13,29	99,00	89,84
2	Văn phòng UBND tỉnh	39,46	-	14,24	61,00	88,03
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53,82	19,53	13,03	99,00	87,25
4	Sở Y tế	53,89	18,76	12,67	99,00	86,18
5	Sở Khoa học và Công nghệ	51,73	19,17	13,22	98,00	85,83
6	Sở Công Thương	53,00	19,09	12,51	99,00	85,46
7	Ban Quản lý khu kinh tế	52,15	18,12	12,70	99,00	83,81
8	Sở Xây dựng	52,11	17,61	12,62	99,00	83,17
9	Sở Tài chính	49,32	19,40	12,87	99,00	82,42

Xếp hạng	Cơ quan	Điểm thẩm định	Điểm SIPAS	Điểm điều tra XHH	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7=(3+4+5)/6)</i>
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	45,34	19,23	12,79	99,00	78,15
11	Thanh tra tỉnh	34,39	-	13,22	61,00	78,05
12	Sở Nội vụ	49,26	14,39	13,51	99,00	77,94
13	Sở Ngoại vụ	39,35	18,61	12,80	94,00	75,28
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	45,64	15,26	12,39	99,00	74,03
15	Sở Dân tộc và Tôn giáo	38,66	17,38	12,96	94,00	73,40
	Giá trị trung bình					81,92

2. Khối Ủy ban nhân dân các xã, phường

Xếp hạng	Địa phương	Điểm thẩm định	Điểm SIPAS	Điểm điều tra XHH	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7=(3+4+5)/6)</i>
1	Phường Hoài Nhơn Bắc	47,74	18,72	9,35	96,00	78,97
2	Phường Hoài Nhơn Đông	46,45	19,36	9,38	96,00	78,32
3	Phường Bồng Sơn	45,68	19,07	9,50	96,00	77,34
4	Phường Hoài Nhơn Nam	45,65	19,01	9,33	96,00	77,08
5	Xã Ia Nan	44,49	18,66	8,82	96,00	74,97
6	Phường An Nhơn Nam	42,63	18,90	9,42	96,00	73,91
7	Xã Phù Mỹ Bắc	41,77	19,58	9,14	96,00	73,43
8	Phường Thống Nhất	43,35	17,57	9,46	96,00	73,31
9	Xã Ia Băng	42,81	18,38	8,89	96,00	73,00
10	Phường Ayun Pa	43,18	17,66	9,20	96,00	72,96
11	Xã Ya Hội	42,66	18,30	8,97	96,00	72,84
12	Phường An Nhơn Bắc	42,99	17,39	9,41	96,00	72,70
13	Xã Ân Tường	42,45	18,26	9,06	96,00	72,68
14	Phường Quy Nhơn Bắc	43,57	16,34	9,64	96,00	72,45
15	Xã Ia Hứ	43,98	16,60	8,86	96,00	72,34
16	Phường Quy Nhơn	43,11	17,01	10,03	97,00	72,31
17	Phường An Khê	43,12	17,48	9,40	97,00	72,17
18	Xã An Lão	41,54	19,24	9,12	97,00	72,06

Xếp hạng	Địa phương	Điểm thẩm định	Điểm SIPAS	Điểm điều tra XHH	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7=(3+4+5)/6)</i>
19	Xã Tây Sơn	40,88	18,96	9,33	96,00	72,05
20	Xã Chư Pưh	43,26	16,85	8,98	96,00	71,96
21	Phường Tam Quan	43,21	16,32	9,40	96,00	71,80
22	Xã Ân Hảo	42,15	17,61	9,11	96,00	71,74
23	Phường Quy Nhơn Tây	39,91	18,72	9,68	96,00	71,16
24	Xã Canh Vinh	40,85	18,14	9,18	96,00	71,01
25	Phường Hoài Nhơn	39,11	19,21	9,49	96,00	70,63
26	Phường An Nhơn	42,84	16,11	9,55	97,00	70,62
27	Xã Tuy Phước Bắc	42,42	16,69	9,15	97,00	70,37
28	Xã Đak Đoa	42,73	16,26	9,02	97,00	70,11
29	Phường Hội Phú	40,34	18,17	9,43	97,00	70,04
30	Xã Kông Chro	39,29	18,79	8,94	96,00	69,82
31	Xã Chư A Thai	39,37	18,76	8,88	96,00	69,80
32	Xã Chư Prông	40,59	17,38	8,92	96,00	69,68
33	Xã Vân Canh	39,59	18,82	9,14	97,00	69,64
34	Xã Bình An	39,47	18,26	9,05	96,00	69,56
35	Xã Hòa Hội	38,37	19,18	9,19	96,00	69,52
36	Xã Lơ Pang	42,06	15,52	8,87	96,00	69,22
37	Phường Quy Nhơn Nam	39,98	17,27	9,85	97,00	69,18
38	Xã Hội Sơn	40,17	17,87	9,04	97,00	69,15
39	Xã Ia Púch	41,99	15,97	8,80	97,00	68,83
40	Phường Quy Nhơn Đông	37,57	19,09	9,72	97,00	68,43
41	Xã Phù Mỹ	39,12	17,36	9,20	96,00	68,42
42	Xã Tuy Phước Tây	41,93	15,07	9,12	97,00	68,17
43	Xã Phù Cát	40,02	16,01	9,30	96,00	68,05
44	Xã Bình Khê	36,78	18,78	9,14	96,00	67,40
45	Xã Pờ Tó	38,49	18,08	8,72	97,00	67,31
46	Xã Kon Gang	40,76	15,61	8,89	97,00	67,28
47	Xã An Lương	36,83	18,35	9,19	96,00	67,05
48	Xã Ia Boong	42,29	13,19	8,87	96,00	67,03
49	Xã Đak Somei	40,43	14,96	8,87	96,00	66,93

Xếp hạng	Địa phương	Điểm thẩm định	Điểm SIPAS	Điểm điều tra XHH	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7=(3+4+5)/6)</i>
50	Xã Vĩnh Thịnh	40,69	14,48	9,05	96,00	66,90
51	Phường Diên Hồng	41,53	13,86	9,43	97,00	66,82
52	Xã An Nhơn Tây	39,52	15,85	9,28	97,00	66,65
53	Xã Ia Rbol	37,72	17,50	8,74	96,00	66,63
54	Xã Cát Tiến	35,58	19,16	9,22	96,00	66,63
55	Xã Đề Gi	37,73	17,68	9,22	97,00	66,63
56	Xã Chư Krey	36,39	18,83	8,74	96,00	66,62
57	Phường Pleiku	41,11	13,84	9,62	97,00	66,57
58	Xã Phù Mỹ Nam	38,28	16,42	9,13	96,00	66,49
59	Phường An Bình	35,71	18,75	9,20	96,00	66,31
60	Xã Hoài Ân	39,49	14,94	9,22	96,00	66,30
61	Xã Sơn Lang	36,60	18,71	8,86	97,00	66,15
62	Xã Bình Phú	36,00	18,36	9,08	96,00	66,09
63	Xã Chơ Long	35,78	18,90	8,71	96,00	66,03
64	Xã An Hòa	36,39	18,41	9,08	97,00	65,85
65	Xã Ia Grai	38,46	15,62	8,92	96,00	65,63
66	Xã Phù Mỹ Tây	38,66	15,91	9,08	97,00	65,62
67	Xã Vĩnh Sơn	35,35	18,40	8,94	96,00	65,30
68	Xã Phú Túc	41,26	12,44	8,89	96,00	65,20
69	Xã Chư Sê	39,06	14,35	9,03	96,00	65,04
70	Xã Tuy Phước Đông	34,52	18,90	9,19	97,00	64,55
71	Xã Albá	35,59	17,49	8,86	96,00	64,52
72	Xã Vĩnh Quang	39,51	14,08	8,99	97,00	64,51
73	Xã Canh Liên	36,96	16,13	8,78	96,00	64,44
74	Xã Ia Tôr	41,14	11,80	8,87	96,00	64,38
75	Xã Đak Pơ	38,30	14,46	9,01	96,00	64,34
76	Xã Ayun	33,97	18,68	8,90	96,00	64,11
77	Xã Chư Păh	36,43	15,92	8,96	96,00	63,87
78	Xã Krong	35,84	16,59	8,81	96,00	63,80
79	Xã Phù Mỹ Đông	34,66	17,30	9,28	96,00	63,79
80	Xã Xuân An	32,94	18,84	9,16	96,00	63,48

Xếp hạng	Địa phương	Điểm thẩm định	Điểm SIPAS	Điểm điều tra XHH	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7=(3+4+5)/6)</i>
81	Xã Hra	37,57	14,51	8,83	96,00	63,45
82	Xã Kon Chiêng	32,97	19,05	8,87	96,00	63,43
83	Phường Hoài Nhơn Tây	32,62	19,59	9,29	97,00	63,40
84	Xã Bình Hiệp	32,96	18,65	9,05	96,00	63,19
85	Xã Ia Sao	33,06	18,64	8,89	96,00	63,11
86	Xã Kbang	34,77	17,39	8,96	97,00	63,01
87	Xã Đức Cơ	34,20	17,23	8,98	96,00	62,93
88	Xã KDang	36,19	15,34	8,88	96,00	62,92
89	Xã Ia Krái	33,82	17,14	8,88	96,00	62,34
90	Xã Ia Pa	32,37	18,46	8,79	96,00	62,10
91	Xã Ia Tul	31,71	19,08	8,77	96,00	62,04
92	Xã Vạn Đức	32,13	18,36	9,06	96,00	62,03
93	Xã SRó	31,54	19,14	8,74	96,00	61,89
94	Xã Vĩnh Thạnh	38,16	12,09	9,12	96,00	61,84
95	Xã Ia Hrug	36,71	13,80	8,80	96,00	61,78
96	Xã Ia Chia	32,76	17,67	8,77	96,00	61,67
97	Xã Bàu Cạn	37,36	12,77	8,95	96,00	61,54
98	Xã Biển Hồ	36,40	14,17	9,09	97,00	61,50
99	Xã Ia Hiao	31,51	18,73	8,78	96,00	61,48
100	Xã Ia Rsai	38,88	11,27	8,77	96,00	61,37
101	Phường An Phú	32,01	18,20	9,32	97,00	61,37
102	Xã Ia Le	38,68	11,15	8,88	96,00	61,16
103	Xã Đak Rong	33,92	15,95	8,84	96,00	61,16
104	Xã Ia Khuol	30,31	19,40	8,86	96,00	61,01
105	Xã Ngô Mây	29,95	19,10	9,25	96,00	60,73
106	Xã Kông Bơ La	37,31	12,74	8,85	97,00	60,72
107	Xã Kim Sơn	30,51	18,50	9,01	96,00	60,44
108	Xã Cửu An	31,29	17,66	8,98	96,00	60,34
109	Phường An Nhơn Đông	29,92	18,41	9,45	96,00	60,19
110	Xã Bình Dương	30,47	18,11	9,18	96,00	60,17
111	Xã Ia Phí	33,47	15,72	8,87	97,00	59,86

Xếp hạng	Địa phương	Điểm thẩm định	Điểm SIPAS	Điểm điều tra XHH	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7=(3+4+5)/6)</i>
112	Xã Gào	30,04	18,06	8,99	96,00	59,47
113	Xã Mang Yang	33,94	14,61	8,99	97,00	59,32
114	Xã Phú Thiện	29,28	18,51	8,95	96,00	59,10
115	Xã Tuy Phước	31,69	16,24	9,26	97,00	58,96
116	Xã Uar	34,11	13,22	8,88	96,00	58,55
117	Xã Ia Mơ	30,80	17,14	8,76	97,00	58,45
118	Xã Ia Krêl	28,89	18,18	8,82	96,00	58,22
119	Xã Ia Dom	28,01	18,79	8,83	96,00	57,95
120	Xã Tơ Tung	31,82	15,49	8,88	97,00	57,92
121	Xã An Vinh	28,86	18,20	8,98	97,00	57,78
122	Xã Ia Dôk	35,54	10,88	8,86	96,00	57,59
123	Xã Ia Pia	28,83	15,48	8,85	96,00	55,37
124	Xã Ya Ma	26,64	17,61	8,75	96,00	55,21
125	Xã Ia Pnôn	32,80	11,29	8,85	96,00	55,14
126	Xã An Toàn	24,63	19,10	8,90	96,00	54,82
127	Phường Bình Định	28,81	13,97	9,50	96,00	54,45
128	Xã Ia Ly	32,85	10,96	8,92	97,00	54,37
129	Xã Đăk Song	24,61	17,73	8,79	96,00	53,26
130	Xã Ia Dreh	29,95	11,06	8,75	96,00	51,83
131	Xã Ia Lâu	27,34	12,44	8,86	96,00	50,67
132	Xã Nhơn Châu	24,65	14,58	9,19	96,00	50,44
133	Xã Ia O	27,18	10,62	8,77	96,00	48,51
134	Xã Ia Ko	24,72	10,76	8,73	96,00	46,05
135	Xã Bờ Ngoong	14,46	16,96	8,85	96,00	41,94
Giá trị trung bình						64,77

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thông báo kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 đến từng cơ quan, địa phương để rà soát các tiêu chí còn hạn chế, xác định nguyên nhân mất điểm, nghiêm túc rút kinh nghiệm và xây dựng giải pháp khắc phục trong quá trình triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính những năm tiếp theo.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, sửa đổi Bộ Chỉ số cải cách hành chính bảo đảm tính khả thi, sát với chức năng, nhiệm vụ của từng cấp, từng cơ quan và khắc phục những hạn chế, bất cập phát sinh trong quá trình áp dụng Bộ Chỉ số hiện hành.

2. Các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức quán triệt, phân tích, rút kinh nghiệm về kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của đơn vị mình và có giải pháp khắc phục, cải thiện kết quả trong các năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- CVP, PVPVX;
- P.HCTC;
- Lưu: VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang